

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 48 Cửu Long, Phường 02, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.67776245 - 0932.369.799

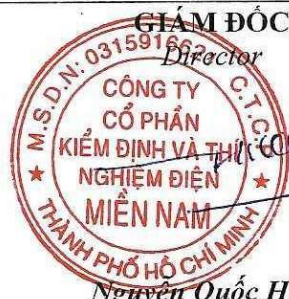
Website: www.etsc.vn; Email: etsc.vn@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

|                          |                                                            |                                            |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ No: 971/2025/TN-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA</b><br><b>EXAMINATION REPORT</b> | Ngày/ Date: 17/05/2025<br>Trang/ Page: 1/2 |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

|                                                                                                |                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Khách hàng yêu cầu:<br><i>Customer:</i>                                                     | <b>CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG EVERICH BÌNH THUẬN</b><br><b>NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI BÌNH AN</b><br>Thôn An Trung, xã Bình An, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. |
| 2. Địa chỉ thử nghiệm:<br><i>Place of test:</i>                                                | Phòng Kiểm Định Và Thí Nghiệm Điện – ETSC                                                                                                                |
| 3. Đối tượng thử nghiệm:<br><i>Object:</i>                                                     | Bút thử điện cao thế<br><i>High voltage detector</i>                                                                                                     |
| 4. Số lượng/ Vị trí lắp đặt:<br><i>Quantity/Installation location:</i>                         | 01 Thiết bị/ 01 Equipment                                                                                                                                |
| 5. Phương pháp thử nghiệm:<br><i>Method of testing:</i>                                        | - TN/QT-01;<br>- Theo yêu cầu của khách hàng/ <i>At the request of customers;</i><br>- Tài liệu NSX/ <i>Manufacturer's documentation.</i>                |
| 6. Thời gian thực hiện:<br><i>Inspection Date:</i>                                             | 16/05/2025                                                                                                                                               |
| 7. Thông số kỹ thuật:<br><i>Specification:</i>                                                 | Loại/ <i>Type:</i> 275 HP                                                                                                                                |
|                                                                                                | Năm sản xuất/ <i>Date of manufacture:</i> Không rõ/ NA                                                                                                   |
|                                                                                                | Dải điện áp kiểm tra/ <i>Range voltage check:</i> 0,24; 2; 6; 11; 22; 33; 132; 275kV                                                                     |
|                                                                                                | Tần số/ <i>Frequency:</i> 50/60 Hz                                                                                                                       |
|                                                                                                | Số quản lý/ <i>Serial No:</i> 2162737                                                                                                                    |
| 8. Phương tiện thử nghiệm:<br><i>Testing equipment:</i>                                        | Nhà sản xuất/ <i>Manufacture:</i> SEW - Taiwan                                                                                                           |
|                                                                                                | Kyoritsu 3125A; DTE 70/50; HZXC-10HZJ.                                                                                                                   |
|                                                                                                | 9. Điều kiện môi trường:<br><i>Environmental conditions:</i>                                                                                             |
|                                                                                                | ( 32 ± 2 ) °C ; ( 60 ± 5 ) % RH                                                                                                                          |
|                                                                                                | 10. Kết quả thử nghiệm:<br><i>Testing result:</i>                                                                                                        |
| 11. Tem thử nghiệm:<br><i>Testing stamp No:</i>                                                | Xem trang sau<br><i>See next page</i>                                                                                                                    |
|                                                                                                | 577/25/ETSC                                                                                                                                              |
| 12. Kết luận:<br><i>Conclusion</i>                                                             | Bút thử điện cao thế nêu trên đạt tiêu chuẩn kỹ thuật / <i>The above h.v.proximity detector meets technical standards</i>                                |
| 13. Khuyến cáo thời hạn thử nghiệm lần sau: 05/2026<br><i>Recommended next testing period:</i> |                                                                                                                                                          |

**Người Thực Hiện**  
*Executor***Nguyễn Đức Tiến Luyen****Nguyễn Quốc Hoàn**

TN/QT-01/M1

Ban hành lần 2





|                         |                                                            |                                            |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số/ Nợ 633/2024/KT-ETSC | <b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA</b><br><b>EXAMINATION REPORT</b> | Ngày/ Date: 17/05/2025<br>Trang/ Page: 2/2 |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|

Nội dung kết quả đo mục 10 trang 1  
Content of measured results 10 page 1

**10.1 Kiểm tra trực quan / Visual check:** Không phát hiện bất thường/ Pass.

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i>                                | So sánh tham chiếu<br><i>Compare reference</i>           | Kết quả<br><i>Result</i> | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1         | Nhãn mác/ <i>Label</i>                                                 | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 2         | Kiểm tra hiện trạng bên ngoài/<br><i>Check the equipments exterior</i> | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 3         | Bề mặt cách điện/ <i>Insulation surface</i>                            | Nguyên vẹn, không bị hư hại/ <i>Intact, not abnormal</i> | Còn tốt/<br><i>Good</i>  | Đạt/ <i>Ok</i>            |

**10.2 Điện trở cách điện/ Insulation resistance:**

| Đối tượng đo<br><i>The object of measurement</i> | Mức tiêu chuẩn<br><i>Standard level</i><br>(MΩ) | Kết quả đo<br><i>Measurement results</i> (MΩ) | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|
| Đầu tiếp xúc - Vỏ<br><i>Contact head - Case</i>  | > 1.000                                         | > 50 000                                      | Đạt/ <i>Pass</i>          |

**10.3 Kiểm tra kỹ thuật/ Technical check:**

| Stt<br>No | Đối tượng đo<br><i>Measuring object</i> | Điện áp thử nghiệm<br><i>Check voltage</i> (kV) | Kết quả<br><i>Result</i>                                                                             | Đánh giá<br><i>Assess</i> |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1         | Nấc 0,24kV/ <i>Switch 0,24kV</i>        | 0,24kV                                          | Thiết bị báo/ <i>Alarm device:</i><br>- Chớp đèn/ <i>Flashing lights</i><br>- Âm thanh/ <i>Sound</i> | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 2         | Nấc 2kV/ <i>Switch 2kV</i>              | 2kV                                             |                                                                                                      | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 3         | Nấc 6kV/ <i>Switch 6kV</i>              | 6kV                                             |                                                                                                      | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 4         | Nấc 11kV/ <i>Switch 11kV</i>            | 11kV                                            |                                                                                                      | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 5         | Nấc 22kV/ <i>Switch 22kV</i>            | 22kV                                            |                                                                                                      | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 6         | Nấc 33kV/ <i>Switch 33kV</i>            | 33kV                                            |                                                                                                      | Đạt/ <i>Ok</i>            |
| 7         | Nấc 132kV/ <i>Switch 132kV</i>          | 130kV                                           |                                                                                                      | Đạt/ <i>Ok</i>            |